

Phụ lục 2

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC ĐVHC CẤP TỈNH SAU SẮP XẾP

(Kèm theo Đề án của Chính phủ về sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh năm 2025)

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng theo định mức được giao				Số lượng hiện có (số có mặt)				Số lượng thực hiện sắp xếp, tính giảm theo quy định hiện hành (Theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)			
		Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức
1	Tuyên Quang	22,103	3,957	5,176	12,970	21,027	3,756	4,843	12,428	1,440	707	605	128
	Tuyên Quang	15,871	1,521	2,012	12,338	15,190	1,469	1,863	11,858	519	240	226	53
	Hà Giang	6,232	2,436	3,164	632	5,837	2,287	2,980	570	921	467	379	75
2	Lào Cai	13,023	91	3,229	9,703	10,272	84	2,894	7,294	2,605	18	646	1,941
	Lào Cai	6,471	46	1,654	4,771	5,412	40	1,563	3,809	1,295	9	331	955
	Yên Bái	6,552	45	1,575	4,932	4,860	44	1,331	3,485	1,310	9	315	986
3	Thái Nguyên	13,364	100	2,598	10,666	12,226	87	2,382	9,757	625	27	287	311
	Bắc Kạn	4,630	46	1,132	3,452	4,309	46	1,021	3,242	174	11	116	47
	Thái Nguyên	8,734	54	1,466	7,214	7,915	41	1,361	6,513	451	16	171	264
4	Phú Thọ	29,207	147	4,082	24,978	22,722	147	3,669	18,906	298	9	205	84
	Vĩnh Phúc	14,155	44	1,235	12,876	9,035	44	1,060	7,931	68	7	42	19
	Phú Thọ	9,832	43	1,485	8,304	8,850	43	1,381	7,426	70	2	61	7
	Hòa Bình	5,220	60	1,362	3,798	4,837	60	1,228	3,549	160	0	102	58

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng theo định mức được giao				Số lượng hiện có (số có mặt)				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giản theo quy định hiện hành (Theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)			
		Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức
5	Bắc Ninh	67,625	4,554	7,124	55,947	62,840	3,879	5,623	53,338	986	30	189	767
	Bắc Ninh	27,434	1,456	2,324	23,654	24,960	1,426	1,332	22,202	146	23	50	73
	Bắc Giang	40,191	3,098	4,800	32,293	37,880	2,453	4,291	31,136	840	7	139	694
6	Hưng Yên	11,695	113	2,378	9,204	9,924	113	2,103	7,708	339	5	158	176
	Hưng Yên	5,219	48	1,067	4,104	4,626	48	1,003	3,575	86		44	42
	Thái Bình	6,476	65	1,311	5,100	5,298	65	1,100	4,133	253	5	114	134
7	Hải Phòng	64,598	4,528	7,613	52,457	61,932	4,468	6,508	50,956	55,170	2,288	1,926	50,956
	Hải Phòng	31,367	1,960	4,124	25,283	29,851	1,982	3,568	24,301	26,901	1,682	918	24,301
	Hải Dương	33,231	2,568	3,489	27,174	32,081	2,486	2,940	26,655	28,269	606	1,008	26,655
8	Ninh Bình	80,606	4,639	11,283	64,684	75,042	4,307	10,224	60,511	2,936	949	1,121	866
	Hà Nam	19,343	1,071	2,903	15,369	18,350	1,030	2,623	14,697	455	257	84	114
	Ninh Bình	23,700	1,345	3,428	18,927	22,717	1,283	3,224	18,210	1,172	338	247	587
	Nam Định	37,563	2,223	4,952	30,388	33,975	1,994	4,377	27,604	1,309	354	790	165

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng theo định mức được giao				Số lượng hiện có (số có mặt)				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giản theo quy định hiện hành (Theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)			
		Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức
9	Quảng Trị	54,866	2,862	7,848	44,156	50,778	2,747	7,154	40,877	205	0	56	149
	Quảng Bình	29,852	1,582	3,983	24,287	27,794	1,515	3,673	22,606	198	0	49	149
	Quảng Trị	25,014	1,280	3,865	19,869	22,984	1,232	3,481	18,271	7	0	7	0
10	Đà Nẵng	58,031	4,964	8,176	44,891	52,936	4,661	7,359	40,916	5,749	900	1,195	3,654
	Đà Nẵng	20,730	1,061	2,530	17,139	19,508	1,053	2,359	16,096	3,234	170	314	2,750
	Quảng Nam	37,301	3,903	5,646	27,752	33,428	3,608	5,000	24,820	2,515	730	881	904
11	Quảng Ngãi	11,483	30	2,281	9,172	11,037	28	2,095	8,914	351	11	249	91
	Kon Tum	4,790	15	1,125	3,650	4,590	14	1,060	3,516	84	10	64	10
	Quảng Ngãi	6,693	15	1,156	5,522	6,447	14	1,035	5,398	267	1	185	81
12	Gia Lai	17,425	97	3,065	14,263	15,892	96	2,755	13,041	395	0	293	102
	Gia Lai	8,338	52	1,520	6,766	8,057	52	1,407	6,598	239	0	202	37
	Bình Định	9,087	45	1,545	7,497	7,835	44	1,348	6,443	156	0	91	65
13	Khánh Hòa	36,972	81	3,412	33,479	33,350	75	3,028	30,247	627	0	312	315
	Khánh Hòa	24,239	67	1,818	22,354	21,453	62	1,639	19,752	225	0	96	129
	Ninh Thuận	12,733	14	1,594	11,125	11,897	13	1,389	10,495	402	0	216	186

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng theo định mức được giao				Số lượng hiện có (số có mặt)				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giản theo quy định hiện hành (Theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)			
		Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức
14	Lâm Đồng	25,395	90	4,621	20,684	23,320	85	4,038	19,197	858	0	450	408
	Lâm Đồng	9,486	38	1,607	7,841	10,321	33	1,379	8,909	314	0	109	205
	Bình Thuận	9,607	38	1,491	8,078	7,205	38	1,346	5,821	353	0	195	158
	Đắk Nông	6,302	14	1,523	4,765	5,794	14	1,313	4,467	191	0	146	45
15	Đắk Lắk	66,231	3,693	9,597	52,941	60,157	3,587	8,246	48,324	1,859	323	1,274	262
	Đắk Lắk	45,074	2,371	5,984	36,719	40,695	2,288	5,033	33,374	1,023	12	880	131
	Phú Yên	21,157	1,322	3,613	16,222	19,462	1,299	3,213	14,950	836	311	394	131
16	Hồ Chí Minh	144,575	3,851	21,988	118,736	159,811	3,689	19,896	136,226	54	2	40	12
	Bà Rịa - Vũng tàu	27,610	847	3,902	22,861	24,558	787	3,310	20,461	0	0	0	0
	Bình Dương	4,390	993	3,397		31,556	945	3,011	27,600	54	2	40	12
	Hồ Chí Minh	112,575	2,011	14,689	95,875	103,697	1,957	13,575	88,165	0	0	0	0
17	Đồng Nai	18,194	75	3,013	15,106	15,246	70	2,770	12,406	0	0	0	0
	Đồng Nai	12,539	37	1,771	10,731	10,013	35	1,595	8,383	141	0	86	55
	Bình Phước	5,655	38	1,242	4,375	5,233	35	1,175	4,023	0	0	0	0

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng theo định mức được giao				Số lượng hiện có (số có mặt)				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giản theo quy định hiện hành (Theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)			
		Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức
18	Tây Ninh	17,062	30	1,976	15,056	13,955	27	1,723	12,205	310	0	174	136
	Tây Ninh	8,269	13	986	7,270	6,176	12	836	5,328	169	0	88	81
	Long An	8,793	17	990	7,786	7,779	15	887	6,877	141	0	86	55
19	Cần Thơ	67,490	2,863	8,156	56,471	61,177	2,577	7,516	51,084	2,681	176	452	2,053
	Cần Thơ	22,455	943	2,650	18,862	20,540	864	2,521	17,155	1,137	128	139	870
	Sóc Trăng	28,906	1,346	3,025	24,535	25,661	1,227	2,646	21,788	699	23	193	483
	Hậu Giang	16,129	574	2,481	13,074	14,976	486	2,349	12,141	845	25	120	700
20	Vĩnh Long	29,688	116	3,436	26,136	26,933	102	3,202	23,629	1,553	24	443	1,086
	Bến Tre	10,341	45	1,150	9,146	9,182	41	1,093	8,048	785	13	141	631
	Vĩnh Long	8,784	24	1,160	7,600	8,550	19	1,062	7,469	161	0	98	63
	Trà Vinh	10,563	47	1,126	9,390	9,201	42	1,047	8,112	607	11	204	392
21	Đồng Tháp	15,755	48	2,238	13,469	21,961	104	2,335	19,522	32	5	18	9
	Đồng Tháp	9,439	4	1,043	8,392	13,364	58	1,258	12,048	0	0	0	0
	Tiền Giang	6,316	44	1,195	5,077	8,597	46	1,077	7,474	32	5	18	9

STT	Tỉnh/Thành phố	Số lượng theo định mức được giao				Số lượng hiện có (số có mặt)				Số lượng thực hiện sắp xếp, tinh giản theo quy định hiện hành (Theo Nghị định 178, Nghị định 67,... và các chính sách của địa phương)			
		Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức	Tổng	Cán bộ	Công chức	Viên chức
22	Cà Mau	42,589	444	4,497	37,648	37,659	392	4,235	33,032	181	5	140	36
	Bạc Liêu	15,245	225	1,998	13,022	13,568	189	1,842	11,537	86	0	70	16
	Cà Mau	27,344	219	2,499	24,626	24,091	203	2,393	21,495	95	5	70	20
23	An Giang	29,958	74	2,918	26,966	25,833	73	2,823	22,937	85	0	8	77
	Kiên Giang	14,296	32	1,561	12,703	11,937	31	1,489	10,417	0	0	0	0
	An Giang	15,662	42	1,357	14,263	13,896	42	1,334	12,520	85	0	8	77
Tổng		937,935	37,447	130,705	769,783	886,030	35,154	117,421	733,455	79,339	5,479	10,241	63,619